

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2024



DOMESCO

vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 346 đường Nguyễn Huệ, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277.3859370 * Fax: 84.277.3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,784,239,186,185	1,671,464,174,229
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	33,888,988,210	114,331,614,042
111	1. Tiền		33,888,988,210	59,331,614,042
112	2. Tương đương tiền		-	55,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	555,000,000,000	475,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		555,000,000,000	475,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		764,364,861,623	718,722,835,508
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	736,898,743,329	688,887,151,382
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16,537,771,031	9,251,472,982
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	13,027,446,409	22,684,477,025
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(2,099,099,146)	(2,100,265,881)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	426,630,871,108	358,681,318,554
141	1. Hàng tồn kho		426,630,871,108	358,681,318,554
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,354,465,244	4,728,406,125
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4,354,465,244	4,728,406,125
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		174,304,944,353	177,701,457,911
220	II. Tài sản cố định		141,665,272,600	149,546,098,693
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	96,697,195,475	103,849,602,152

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
222	- Nguyên giá		508,831,486,392	510,806,929,286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(412,134,290,917)	(406,957,327,134)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	44,968,077,125	45,696,496,541
228	- Nguyên giá		62,968,813,583	62,968,813,583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18,000,736,458)	(17,272,317,042)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12,594,101,972	8,541,096,029
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12,594,101,972	8,541,096,029
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	17,907,697,483	17,907,697,483
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2,092,302,517)	(2,092,302,517)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,137,872,298	1,706,565,706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2,137,872,298	1,706,565,706
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,958,544,130,538	1,849,165,632,140
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		455,638,551,202	328,652,448,476
310	I. Nợ ngắn hạn		455,225,218,272	328,270,740,546
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	300,540,584,481	279,250,857,887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9,527,038,235	7,989,209,862
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14,378,435,941	17,536,976,061
314	4. Phải trả người lao động		9,291,661,748	108,098,321
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	938,426,708	1,172,121,200

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	96,551,792,693	7,351,524,648
320	10. Vay ngắn hạn	17	-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23,997,278,466	14,861,952,567
330	II. Nợ dài hạn		413,332,930	381,707,930
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	413,332,930	381,707,930
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		1,502,905,579,336	1,520,513,183,664
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,502,905,579,336	1,520,513,183,664
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347,274,650,000	347,274,650,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347,274,650,000	347,274,650,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60,333,949,894	60,333,949,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1,002,252,645,192	929,571,822,992
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93,044,334,250	183,332,760,778
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		93,044,334,250	183,332,760,778
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,958,544,130,538	1,849,165,632,140

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	461,777,672,936	399,778,194,931	884,793,844,083	805,277,316,756
2	2. Các khoản giảm trừ	19.1	112,858,109	29,232,000	3,951,875,689	29,937,600
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	461,664,814,827	399,748,962,931	880,841,968,394	805,247,379,156
11	4. Giá vốn hàng bán	20	355,030,404,437	306,883,960,307	676,673,354,147	633,224,072,278
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106,634,410,390	92,865,002,624	204,168,614,247	172,023,306,878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	6,899,883,756	11,641,600,276	15,111,005,629	21,732,266,956
22	7. Chi phí tài chính	22	3,247,114,499	1,010,814,668	4,744,737,017	2,308,810,939
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả					
25	8. Chi phí bán hàng	21	27,086,828,549	24,889,323,757	59,804,858,993	54,473,504,049
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	18,813,144,032	20,891,967,696	39,686,078,657	39,067,490,134
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		64,387,207,066	57,714,496,779	115,043,945,209	97,905,768,712
31	11. Thu nhập khác	23	735,556,074	1,936,207,106	1,311,964,865	3,022,944,572
32	12. Chi phí khác	24	3,900,050	3,500	16,919,423	119,681
40	13. Lợi nhuận khác		731,656,024	1,936,203,606	1,295,045,442	3,022,824,891
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		65,118,863,090	59,650,700,385	116,338,990,651	100,928,593,603
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	13,035,043,211	11,943,124,581	23,294,656,401	20,211,710,263
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52,083,819,879	47,707,575,804	93,044,334,250	80,716,883,340
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1,500	1,236	2,679	2,092
70	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1,500	1,236	2,679	2,092

TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		116,338,990,651	100,928,593,603
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	8,531,359,990	9,651,132,298
3	Các khoản dự phòng		(1,166,735)	1,256,715,389
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	125,732,898	190,136,111
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	19,23	(14,252,448,122)	(19,730,777,418)
6	Chi phí đi vay		-	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110,742,468,682	92,295,799,983
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(54,298,629,439)	35,031,751,895
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(67,949,552,554)	44,915,482,752
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		29,799,043,294	(108,825,153,367)
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		(57,365,711)	(1,729,982,503)
13	Tiền lãi vay đã trả			-
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(24,720,240,135)	(26,031,815,771)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12,038,930,313)	(12,329,104,441)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(18,523,206,176)	23,326,978,548
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4,716,005,942)	(2,942,457,339)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		252,818,182	
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(400,000,000,000)	(210,000,000,000)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		320,000,000,000	185,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22,543,426,178	9,119,832,212
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61,919,761,582)	(18,822,625,127)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(80,442,967,758)	4,504,353,421
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		114,331,614,042	47,463,732,374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		341,926	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	33,888,988,210	51,968,085,795

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 08 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Q2 năm 2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính Q2 năm 2024 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q2 năm 2024 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q2 năm 2024.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm : giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v,v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Bảng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 08 năm 2019 .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý .

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	30/06/2024	31/12/2023
Tiền mặt	2,983,511,448	3,360,490,013
Tiền gửi ngân hàng	30,620,976,762	55,299,124,029
Tương đương tiền	-	55,000,000,000
Tiền đang chuyển	284,500,000	672,000,000
Tổng cộng	33,888,988,210	114,331,614,042

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	30/06/2024	31/12/2023
Các khoản phải thu khách hàng	736,898,743,329	688,887,151,382
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,099,099,146)	(2,100,265,881)
Tổng cộng	734,799,644,183	686,786,885,501

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	30/06/2024	31/12/2023
Tạm ứng cho nhân viên	1,374,476,909	1,581,379,261
Ký quỹ, ký cược	280,722,302	229,821,070
Phải thu khác	11,372,247,198	20,873,276,694
Tổng cộng	13,027,446,409	22,684,477,025
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Tổng cộng	13,027,446,409	22,684,477,025

7. HÀNG TỒN KHO:

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2,901,667,020		13,571,869,597	
Nguyên liệu, vật liệu	236,319,787,312	-	165,472,018,607	
Chi phí SX, KD dở dang	10,734,356,950		13,586,549,538	
Thành phẩm	120,711,863,824	-	106,019,438,815	-
Hàng hóa	55,963,196,002	-	60,031,441,997	
Tổng cộng	426,630,871,108	-	358,681,318,554	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
31/12/2023	190.796.084.149	258.832.294.730	47.069.881.848	14.108.668.559	510.806.929.286
Mua trong quý	-	663.000.000			663.000.000
Thanh lý, nhượng bán	539.181.762	1.803.924.765	-	-	2.343.106.527
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	295.336.367	295.336.367
30/06/2024	190.256.902.387	257.691.369.965	47.069.881.848	13.813.332.192	508.831.486.392
Giá trị hao mòn lũy kế					-
31/12/2023	123.043.929.884	233.202.324.353	38.343.649.349	12.367.423.548	406.957.327.134
Khấu hao trong quý	3.231.110.568	3.232.419.934	824.264.874	515.145.198	7.802.940.574
Thanh lý, nhượng bán	526.715.659	1.803.924.765	-	295.336.367	2.625.976.791
Giảm khác	-	-	-	-	-
30/06/2024	125.748.324.793	234.630.819.522	39.167.914.223	12.587.232.379	412.134.290.917
Giá trị còn lại:					-
Tại ngày 31/12/2023	67.752.154.265	25.629.970.377	8.726.232.499	1.741.245.011	103.849.602.152
Tại ngày 30/06/2024	64.508.577.594	23.060.550.443	7.901.967.625	1.226.099.813	96.697.195.475

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

306.924.796.265



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
31/12/2023	52,217,281,417	3,196,817,880	7,554,714,286	62,968,813,583
Tăng trong quý	-			-
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	-	-
-Xây dựng mới	-			-
Giảm trong quý	-			-
TĐ : - Thanh lý	-			-
- Nhượng bán	-			-
30/06/2024	52,217,281,417	3,196,817,880	7,554,714,286	62,968,813,583
Giá trị hao mòn lũy kế				-
31/12/2023	8,963,722,988	3,080,046,451	5,228,547,603	17,272,317,042
Khấu hao	365,462,274	10,457,142	352,500,000	728,419,416
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
30/06/2024	9,329,185,262	3,090,503,593	5,581,047,603	18,000,736,458
Giá trị còn lại :				-
Tại ngày 31/12/2023	43,253,558,429	116,771,429	2,326,166,683	45,696,496,541
Tại ngày 30/06/2024	42,888,096,155	106,314,287	1,973,666,683	44,968,077,125

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	31/12/2023
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109,939,091	109,939,091
Công trình nâng cấp NM Non	2,425,000,000	426,677,862
Công trình khác	2,024,136,605	0
Hệ thống PERP	7,888,434,700	7,857,887,500
Tổng cộng	12,594,101,972	8,541,096,029

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/06/2024	31/12/2023
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 - 12 tháng	555,000,000,000	475,000,000,000
Tổng cộng	555,000,000,000	475,000,000,000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	30/06/2024	31/12/2023
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-
Tổng cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2,092,302,517)	(2,092,302,517)
Giá trị thuần	17,907,697,483	17,907,697,483

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	30/06/2024		31/12/2023	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2,092,302,517)		(2,092,302,517)	
Giá trị thuần	17,907,697,483		17,907,697,483	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	30/06/2024	31/12/2023
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	555,943,244	460,951,146
Chi phí khác	3,798,522,000	4,267,454,979
Cộng	4,354,465,244	4,728,406,125
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1,457,556,097	821,448,374
Chi phí khác	680,316,201	885,117,332
Cộng:	2,137,872,298	1,706,565,706
Tổng cộng	6,492,337,542	6,434,971,831

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	30/06/2024	31/12/2023
a/ Phải trả người bán ngắn hạn:		
USM HEALTHCARE	116,620,185,951	124,240,308,591
SINOBRIGHT	48,312,030,665	31,235,683,050
Phải trả đối tượng khác	135,608,367,865	123,774,866,246
Tổng cộng	300,540,584,481	279,250,857,887

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
Thuế GTGT	2,228,501,600	21,508,503,841	22,416,864,559	1,320,140,882
Thuế xuất, nhập khẩu	-	613,492,987	613,492,987	-
Thuế TNDN	14,460,626,945	23,294,656,401	24,720,240,135	13,035,043,211
Thuế TN cá nhân	847,847,516	513,011,289	1,337,606,957	23,251,848
Thuế khác	-	94,539,350	94,539,350	-
Tổng cộng	17,536,976,061	46,024,203,868	49,182,743,988	14,378,435,941

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	-	
Chi phí khác	938,426,708	1,172,121,200
Tổng cộng	938,426,708	1,172,121,200

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	86,832,223,150	13,560,650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18,071,100	13,231,100
Thù lao Hội đồng quản trị	8,938,701,659	6,406,681,793
Các khoản phải trả, phải nộp khác	762,796,784	918,051,105
Cộng	96,551,792,693	7,351,524,648
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	413,332,930	381,707,930
Tổng cộng	96,965,125,623	7,733,232,578

17 . VAY NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
Vay ngắn hạn VCB HCM	-	-
Cộng	-	-

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2022	347.274.650.000	60.333.949.894	851.826.005.327	200.075.859.018	1.459.510.464.239
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	77.745.817.665	(107.757.196.518)	(30.011.378.853)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	80.716.883.340	80.716.883.340
Số dư 30/06/2023	347.274.650.000	60.333.949.894	929.571.822.992	80.716.883.340	1.417.897.306.226
Số dư 31/12/2023	347.274.650.000	60.333.949.894	929.571.822.992	183.332.760.778	1.520.513.183.664
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	72.680.822.200	(91.014.098.278)	(18.333.276.078)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	93.044.334.250	93.044.334.250
Số dư 30/06/2024	347.274.650.000	60.333.949.894	1.002.252.645.192	93.044.334.250	1.502.905.579.336

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347,274,650,000	347,274,650,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347,274,650,000	347,274,650,000
Cổ tức đã trả	-	-

18.3 Cổ tức

	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2022 : 2.500 đ /cổ phiếu, 2023 : 2.500 đ/cổ phiếu	86,818,662,500	86,818,662,500
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-

18.4 Cổ phiếu

	6 tháng/2024		6 tháng/2023	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

19. DOANH THU**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Doanh thu thuần	880,841,968,394	805,247,379,156
<i>Trong đó:</i>	-	
Doanh thu thuần hàng hóa	489,385,024,910	391,815,208,940
Doanh thu thuần bán TPSX	391,456,943,484	413,432,170,216

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,012,096,042	19,730,777,418
Cổ tức ,lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,097,439,501	1,950,750,403
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,470,086	50,739,135
Tổng cộng	15,111,005,629	21,732,266,956

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	424,343,896,363	384,686,375,840
Giá vốn của thành phẩm đã bán	252,329,457,784	248,537,696,438
Tổng cộng	676,673,354,147	633,224,072,278

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	6 tháng/2024	6 tháng/2023
a/ Chi phí quản lý:	39,686,078,657	39,067,490,134
Chi phí nhân viên quản lý	20,988,201,988	21,221,710,651
Các khoản chi phí QLDN khác	18,697,876,669	17,845,779,483
b/ Chi phí bán hàng:	59,804,858,993	54,473,504,049
Chi phí nhân viên bán hàng	25,307,998,497	31,280,010,635
Chi phí khuyến mãi tiếp thị	20,978,164,788	10,543,925,825
Các khoản chi phí bán hàng khác	13,518,695,708	12,649,567,589
Tổng cộng	99,490,937,650	93,540,994,183

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Lãi tiền vay	-	-
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,920,479,737	99,268,240
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	125,732,898	190,136,111
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chiết khấu thanh toán	1,698,284,844	2,017,690,297
Chi phí hoạt động tài chính khác	239,538	1,716,291
Tổng cộng	4,744,737,017	2,308,810,939

23. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản	252,818,182	-
Hoa hồng mua hàng	163,166,195	1,589,430,093
Thu nhập khác	895,980,488	1,433,514,479
Tổng cộng	1,311,964,865	3,022,944,572

24. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản	12,466,103	-
Các khoản khác	4,453,320	119,681
Tổng cộng	16,919,423	119,681

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	641,974,464,071	570,236,739,283
Chi phí nhân công	80,848,902,299	84,753,139,040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,531,359,990	9,651,132,298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,360,712,624	25,222,652,889
Chi phí khác bằng tiền	20,911,655,256	17,266,258,438
Tổng cộng	785,627,094,240	707,129,921,948

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23,294,656,401	20,211,710,263
Tổng cộng	23,294,656,401	20,211,710,263

26.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116,338,990,651	100,928,593,603
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	-	-
Chi phí khấu hao vượt định mức	129,838,032	129,838,032
Chi phí không được khấu trừ khác	4,453,320	119,681
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	116,473,282,003	101,058,551,316
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	23,294,656,401	20,211,710,263
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	14,460,626,945	17,763,230,088
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(24,720,240,135)	(26,031,815,770)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	13,035,043,211	11,943,124,581

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi-lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	-	-
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà Nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	161,700,000	7,889,099,216
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	-	-
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	bán nguyên liệu	96,856,964,987	133,642,567,488
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	mua nguyên liệu	10,464,216,500	5,764,555,929
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	tiền hoa hồng	-	2,355,438,269

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2024	31/12/2023
---------------	----------	-------------	--------------------	------------	------------

Phải thu ngắn hạn

Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	bán nguyên liệu	837,226,418	2,077,010,805
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	-	3,723,056,610
Tổng cộng				837,226,418	5,800,067,415

Phải thu khác

Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	tiền hoa hồng	-	-
-----------------------	-----------	---------------	---------------	---	---

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	mua nguyên liệu	9,792,426,450	9,880,111,500
-----------------------	-----------	---------------	-----------------	---------------	---------------

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93,044,334,250	80,716,883,340
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi		8,071,688,334
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	93,044,334,250	72,645,195,006
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34,727,465	34,727,465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	2,679	2,092
- Lãi cơ bản	2,679	2,092
- Lãi suy giảm	2,679	2,092

Điều chỉnh lại lãi cơ bản /CP: do phân phối lợi nhuận 2023 cho Quỹ khen thưởng - phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q2 năm 2024

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

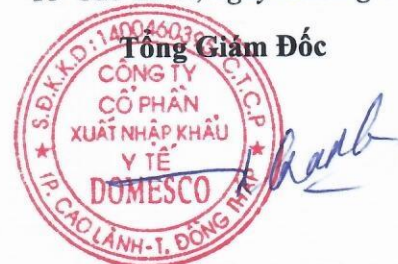
TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang